

**BẢNG SỐ 7**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÂN ĐÌNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA**

(Kèm theo Quyết định số: 50/ 2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 21B đoạn qua Thị trấn								
	Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động	5 200 000	3 796 000	3 276 000	3 016 000	3 640 000	2 657 000	2 293 000	2 111 000
	Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình	7 000 000	5 110 000	4 410 000	4 060 000	4 900 000	3 577 000	3 087 000	2 842 000
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
2	Đường 428 đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
3	Đường đê:								
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến UBND xã Tân Phương	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000	2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000
	Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Hoàng Văn Thụ								
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	3 200 000	2 448 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 714 000	1 456 000	1 344 000
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 518 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 063 000
5	Đường hai bên sông Nhuệ								
	Đoạn từ cống Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
	Đoạn từ cống Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000

**BẢNG SỐ 10****BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ỨNG HOÀ***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Quảng Phú Cầu	550 000	385 000
2	Xã Trường Thịnh	550 000	385 000
3	Xã Liên Bạt	550 000	385 000
4	Xã Phương Tú	450 000	315 000
5	Xã Trung Tú	450 000	315 000
6	Xã Đồng Tân	450 000	315 000
7	Xã Hòa Nam	450 000	315 000
8	Xã Hoa Sơn	450 000	315 000
9	Xã Vạn Thái	450 000	315 000
10	Xã Hoà Xá	450 000	315 000
11	Xã Viên An	350 000	245 000
12	Xã Viên Nội	350 000	245 000
13	Xã Cao Thành	350 000	245 000
14	Xã Đồng Tiến	350 000	245 000
15	Xã Hoà Phú	350 000	245 000
16	Xã Phù Lưu	350 000	245 000
17	Xã Lưu Hoàng	350 000	245 000
18	Xã Hồng Quang	350 000	245 000
19	Xã Đội Bình	350 000	245 000
20	Xã Minh Đức	350 000	245 000
21	Xã Kim Đường	350 000	245 000
22	Xã Tào Dương Văn	350 000	245 000
23	Xã Đại Hùng	350 000	245 000
24	Xã Đồng Lỗ	350 000	245 000
25	Xã Hoà Lâm	350 000	245 000
26	Xã Trầm Lộng	350 000	245 000
27	Xã Sơn Công	350 000	245 000
28	Xã Đại Cường	350 000	245 000

**BẢNG SỐ 9**

**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MÔI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ỦNG HOÀ**

(Kèm theo Quyết định số: **50 /2011/QĐ-UBND** ngày **30 /12/2011** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
<b>a</b>	<b>Đường Quốc lộ</b>											
1	Quốc lộ 21B					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
1.1	Đoạn giáp địa phận Thanh Oai đến giáp thị trấn Vân Đình.	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 470 000	1 176 000	882 000	846 000		
1.2	Đoạn giáp thị trấn Vân Đình đến hết địa phận xã Hoà Nam.	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 470 000	1 176 000	882 000	846 000		
1.3	Đoạn giáp xã Hoà Nam đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	1 838 000	1 496 000	1 155 000	1 103 000		1 287 000	1 047 000	809 000	772 000		
<b>b</b>	<b>Đường tỉnh lộ</b>											
1	Đường 428A: Đoạn giáp địa phận thị trấn đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 225 000	998 000	770 000	735 000		
2	Đường 432: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000			
3	Đường 426: Đoạn giáp tỉnh lộ 428 đến giáp Quốc lộ 21B.	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000			
4	Đường 429B											
4.1	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến đóc đê xã Cao Thành	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000	1 103 000	900 000	735 000	699 000			

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4.2	Đoạn từ dốc đê xã Cao Thành đến Đình Ba Thá	1 225 000	1 025 000	900 000	850 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	858 000	718 000	630 000	595 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4.3	Đoạn từ địa phận xã Viên An đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 225 000	998 000	770 000	735 000	
5	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 400 000	1 120 000	840 000	805 000	
6	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 400 000	1 120 000	840 000	805 000	
c	<b>Đường địa phương</b>										
1	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận xã Đội Bình	750 000	675 000	600 000	563 000		525 000	473 000	420 000	394 000	
2	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	750 000	675 000	600 000	563 000		525 000	473 000	420 000	394 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.